



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
Sai Gon - Ha Noi Securities Joint Stock Company

-----000-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội, Tháng 10 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Toàn công ty

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2012	Số đầu kỳ 01/01/2012
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1246 095 955 909	1083 455 889 893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	290 820 234 308	153 344 465 161
1. Tiền	111		290 820 234 308	153 344 465 161
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	458 250 579 117	374 714 830 140
1. Đầu tư ngắn hạn	121		575 026 255 229	546 879 387 725
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-116 775 676 112	-172 164 557 585
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	368 611 581 189	419 790 513 677
1. Phải thu của khách hàng	131		335 000 000	351 500 000
2. Trả trước cho người bán	132		851 973 190	9 247 701 828
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		21 382 815 639	
5. Các khoản phải thu khác	138		438 546 550 642	518 792 022 291
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-92 504 758 282	-108 600 710 442
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	219 864 569	80 486 940
1. Hàng tồn kho	141		219 864 569	80 486 940
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		128 193 696 726	135 525 593 975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		690 692 901	323 283 637
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12 188 448 530	12 188 448 530
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		115 314 555 295	123 013 861 808
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	88 196 382 325	93 038 227 041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		12 373 511 744	16 866 536 590
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	3 940 006 482	6 120 395 954
- Nguyên giá	222		16 164 567 042	16 122 552 060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-12 224 560 560	-10 002 156 106
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	8 433 505 262	10 746 140 636
- Nguyên giá	228		19 083 641 419	18 710 729 138
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-10 650 136 157	-7 964 588 502
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66 306 000 000	66 306 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		66 900 000 000	66 900 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		- 594 000 000	- 594 000 000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	9 516 870 581	9 865 690 451
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4 186 194 575	6 830 839 546
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2 764 175 530	2 301 929 567
4. Tài sản dài hạn khác	268		2 566 500 476	732 921 338
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1334 292 338 234	1176 494 116 934
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		619 009 567 709	433 202 777 332
I. Nợ ngắn hạn	310		618 868 420 893	433 061 630 516
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		285 000 000 000	250 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		63 747 320	73 073 451
3. Người mua trả tiền trước	313		1 159 000 000	1 266 849 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	300 096 823	260 781 100
5. Phải trả người lao động	315		1 413 125 058	1 152 610 250
6. Chi phí phải trả	316	V.12	30 960 951 596	19 739 735 489
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		2 714 859 752	222 908 779
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		590 601 000	455 364 000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	296 056 875 157	158 564 326 971
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		544 368 366	1 298 068 366
13. Doanh thu chưa thực hiện	338		64.795 821	27 913 110
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		141 146 816	141 146 816
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333		25 000 000	25 000 000

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		116 146 816	116 146 816
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		715 282 770 525	743 291 339 602
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	715 282 770 525	743 291 339 602
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1000 000 000 000	1000 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108 234 052 000	108 234 052 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7 420 555 826	7 420 555 826
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-1 550 000 000	-1 550 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 420 555 826	7 420 555 826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-406 242 393 127	-378 233 824 050
· Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1334 292 338 234	1176 494 116 934

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2012	Số đầu kỳ 01/01/2012
A	B			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		3,252,062,850,000	2,790,827,910,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		2,438,687,920,000	1,821,130,210,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		52,023,540,000	109,915,160,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		2,386,664,380,000	1,711,215,050,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		582,591,860,000	660,957,000,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		75,000,000,000	170,000,010,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		507,591,860,000	490,956,990,000
6.3. Chứng khoán cầm cố			211,917,400,000	275,717,400,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	017		153,800,000,000	17,600,000,000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	018		58,117,400,000	258,117,400,000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		16,820,200,000	33,023,300,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			1,993,000,000

6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		16,820,200,000	31,030,300,000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		2,045,470,000	0
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		2,045,470,000	
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			55,424,990,000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051			40,256,680,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053			40,256,680,000
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			15,111,310,000
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058			15,111,310,000
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			57,000,000
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			57,000,000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		15,999,260,000	16,304,280,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		206,932,190,000	216,010,850,000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			0

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập



Hoàng Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

KT. Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Thị Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3.2012

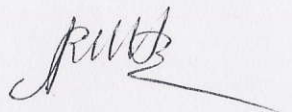
Toàn công ty

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			
1. Doanh thu	1	VI.1	16,375,074,862	56 239 706 551	123,704,033,989	152,207,111,377
Trong đó:			0		0	0
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		4,104,417,467	2 307 129 863	18,031,925,122	5,758,474,467
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		1,269,607,848	12 671 895 364	47,625,551,008	36,044,250,576
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		0		0	0
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		0		0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		587,735,341	351 300 000	1,035,798,977	2,041,651,207
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		286,133,974		1,088,325,368	0
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7		14,184,124	19 288 868	14,795,834	107,222,175
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		0		0	0
- Doanh thu khác	1.9		10,112,996,108	40 890 092 456	55,907,637,680	108,255,512,952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5,356,100		68,587,923	17,342,004
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		16,369,718,762	56 239 706 551	123,635,446,066	152,189,769,373
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	67,209,043,171	47 067 256 077	142,640,467,848	381,245,569,442
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		-50,839,324,409	9 172 450 474	-19,005,021,782	-229,055,800,069
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	8,285,312,122	8 866 387 189	9,077,443,320	152,868,756,183
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		-59,124,636,531	306 063.285	-28,082,465,102	-381,924,556,252
8. Thu nhập khác	31		66,461,736	422 091	73,906,062	1,649,728
9. Chi phí khác	32		4		10,037	0
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		66,461,732	422 091	73,896,025	1,649,728
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-59,058,174,799	306.485 376	-28,008,569,077	-381,922,906,524
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-59,058,174,799	306 485 376	-28,008,569,077	-381,922,906,524
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0			

Hà nội, ngày 18 tháng 11 năm 2012

Người lập



Hoàng Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiên

KT. Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Thị Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
		VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(28,008,569,077)	(381,922,906,524)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định	5,109,190,428	5,719,426,699
03	Các khoản dự phòng	(71,484,833,633)	201,361,102,784
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực		-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(31,648,050,267)	(53,394,023,852)
06	Chi phí lãi vay	62,687,943,584	56,296,038,368
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(63,344,318,965)	(171,940,362,525)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	75,478,585,527	194,142,361,445
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư	(28,286,245,133)	36,605,306
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	139,035,797,513	66,666,505,952
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	2,277,235,707	(3,485,659,870)
13	Tiền lãi vay đã trả	(50,163,250,720)	(61,354,587,041)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	73,906,062	
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2,683,185,200)	(583,590,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	72,388,524,791	23,481,273,267
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(616,165,582)	(1,202,213,322)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22,000,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		135,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(523,033,630,875)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		723,772,734,568
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	30,681,409,938	49,410,791,041
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30,087,244,356	381,947,681,412
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	1,500,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1,072,000,000,000	300,000,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,037,000,000,000)	(567,500,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

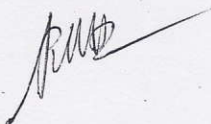
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
		VND	VND
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(34,789,974,101)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	35,000,000,000	(302,288,474,101)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	137,475,769,147	103,140,480,578
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	153,344,465,161	249,789,096,622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	290,820,234,308	352,929,577,200

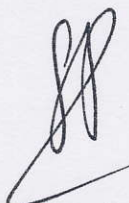
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập



Hoàng Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

KT. Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc


Bùi Thị Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần cuối số 62-GPĐC-UBCK ngày 23/11/2011

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng). Tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 & tầng 3 Toà nhà Trung Tâm Hội nghị công đoàn, số 1 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Số 141 - 143 Hàm Nghi - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo thông tư số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ tài chính.

Từ năm 2009 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009; Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đánh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	117,725,394	153,026,429
Tiền gửi ngân hàng	189,567,763,045	101,042,877,842
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	100,067,437,537	50,903,130,481
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1,067,308,332	1,245,430,409
Cộng	290,820,234,308	153,344,465,161

02 . HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	219,864,569	80,486,940
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	219,864,569	80,486,940

03 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu		Khối lượng GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/12 đến 30/09/12)	Giá trị GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/12 đến 30/09/12)
a)	Của Công ty Chứng khoán	99,935,700	1,123,969,757,000
-	Cổ phiếu	99,912,070	1,123,835,429,000
-	Trái phiếu		
-	Chứng chỉ quỹ	23,630	134,328,000
-	Chứng khoán khác		
b)	Của người đầu tư	895,982,682	11,432,161,036,600
-	Cổ phiếu	880,126,912	10,133,720,643,600
-	Trái phiếu	12,000,000	1,283,057,680,000
-	Chứng chỉ quỹ	3,855,770	15,382,713,000
Tổng cộng		995,918,382	12,556,130,793,600

04. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: 1.000 VND

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá TT		Tổng giá trị theo giá TT	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Đầu tư ngắn hạn	41,136	575,026,255	184,315	(116,775,676)	462,740,189	
- Ck niêm yết	27,386	337,951,474	184,315	(116,775,676)	454,911,465	
- CK chưa niêm yết	13,750	229,246,057				
- Đầu tư khác	-	7,828,724		-	7,828,724	
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn		66,900,000		(594,000)	67,494,000	
III. Đầu tư tài chính DH khác					-	
Cộng	41,136	641,926,255	184,315	(117,369,676)	530,234,189	-

05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		12,276,112,214	3,294,576,582	-	551,863,264	16,122,552,060
- Mua trong kỳ		42,589,000			200,664,301	243,253,301
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		22,000,000				22,000,000
- Giảm khác		11,338,950	167,899,369			179,238,319
Số dư cuối kỳ	-	12,285,362,264	3,126,677,213	-	752,527,565	16,164,567,042
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ		7,998,813,189	1,706,780,747		296,562,170	10,002,156,106
- Khấu hao trong kỳ		1,884,234,956	411,431,636		127,976,181	2,423,642,773
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		22,000,000				22,000,000
- Giảm khác		11,338,950	167,899,369			179,238,319
Số dư cuối kỳ	-	9,849,709,195	1,950,313,014	-	424,538,351	12,224,560,560
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	4,277,299,025	1,587,795,835	-	255,301,094	6,120,395,954
- Tại ngày cuối kỳ	-	2,435,653,069	1,176,364,199	-	327,989,214	3,940,006,482

06. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				18,710,729,138		18,710,729,138
- Mua trong kỳ				372,912,281		372,912,281
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	19,083,641,419	-	19,083,641,419
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	7,964,588,502	-	7,964,588,502
- Khấu hao trong kỳ				2,685,547,655	-	2,685,547,655
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	10,650,136,157	-	10,650,136,157
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	10,746,140,636	-	10,746,140,636
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	8,433,505,262	-	8,433,505,262

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	706,495,568	1,163,625,929
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	784,529,242	1,930,041,186
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,695,169,765	3,737,172,431
Cộng	4,186,194,575	6,830,839,546

08 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
Thuế GTGT	1,372,805	26,315,482
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế TNCN	298,724,018	234,465,618
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	300,096,823	260,781,100

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,364,377,161	2,111,475,846
Tiền lãi phân bổ trong năm	279,798,369	70,453,721
Cộng	2,764,175,530	2,301,929,567

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
1. Phải thu của khách hàng	335,000,000	351,500,000
2. Trả trước cho người bán	851,973,190	9,247,701,828
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	21,382,815,639	-
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán		
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	21,382,815,639	-
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán		
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán		
- Phải thu thành viên khác		
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5. Phải thu nội bộ		
6. Phải thu khác	438,546,550,642	518,792,022,291
<i>Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác</i>	<i>27,651,302,847</i>	<i>26,484,662,518</i>

<i>Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	10,431,656,006	31,156,617,857
<i>Phải thu khách hàng</i>		
<i>Cho Nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán (*)</i>	377,040,307,044	435,370,293,346
<i>Phải thu các Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán</i>	10,530,120,042	12,568,233,317
<i>Phải thu đặt cọc tiền mua cổ phiếu</i>	1,500,000,000	1,500,000,000
<i>Phải thu các khoản cổ tức</i>	820,000,000	1,020,000,000
<i>Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức</i>	10,000,000,000	10,000,000,000
<i>Phải thu khác</i>	573,164,703	692,215,253
Cộng	461,116,339,471	528,391,224,119

(*) Các quy trình, thủ tục, danh mục chứng khoán cho vay đều được SHS quản lý và giám sát chặt chẽ theo quy định của Công ty.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay ngắn hạn phải trả	30,294,593,243	17,769,900,379
- Thù lao HĐQT, BKS phải trả	371,116,289	690,840,889
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	295,242,064	1,278,994,221
Cộng	30,960,951,596	19,739,735,489

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	32,202,610	35,959,730
Bảo hiểm xã hội	137,873,220	6,971,800
Bảo hiểm y tế	27,395,993	1,447,158
Bảo hiểm thất nghiệp	12,346,960	396,366
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	250,013,889,626	156,440,803,570
Phải trả Hợp đồng hợp tác đầu tư	42,002,600,619	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,830,566,129	2,078,748,347
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	338,310,369	338,310,369
<i>Phải trả Sở giao dịch chứng khoán</i>		
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	3,492,255,760	1,740,437,978
Cộng	296,056,875,157	158,564,326,971

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
- Vay ngân hàng	135,000,000,000	-
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu SHS_BOND.350.2011 (*)	150,000,000,000	250,000,000,000
Cộng	285,000,000,000	250,000,000,000

16. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000			1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	108,234,052,000			108,234,052,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	7,420,555,826			7,420,555,826
4. Cổ phiếu quỹ (*)	(1,550,000,000)			(1,550,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
7. Quỹ đầu tư phát triển				-
8. Quỹ dự phòng tài	7,420,555,826			7,420,555,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(378,233,824,050)	(28,008,569,077)		(406,242,393,127)
Tổng cộng	743,291,339,602	(28,008,569,077)	0	715,282,770,525

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	123,704,033,989	152,207,111,377
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	18,031,925,122	5,758,474,467
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	47,625,551,008	36,044,250,576
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	1,035,798,977	2,041,651,207
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,088,325,368	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	14,795,834	107,222,175
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	55,907,637,680	108,255,512,952
Các khoản giảm trừ doanh thu	68,587,923	17,342,004
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	123,635,446,066	152,189,769,373

2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	3,127,599,479	708,332,241
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	103,211,996,786	221,507,554,332
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		280,000,000
Chi phí hoạt động tư vấn	937,535,807	719,768,496
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1,313,391,714	876,476,449
Chi phí dự phòng	(55,388,881,473)	76,651,331,400
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản		
Chi phí khác	67,536,832,248	56,305,683,513
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	21,901,993,287	24,196,423,011
- Chi phí nhân viên	11,818,752,803	9,968,529,762
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	502,223,301	576,408,762
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,870,219,689	2,853,215,773

- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp		
- Chi phí khác bằng tiền	6,710,797,494	10,798,268,714
Cộng	142,640,467,848	381,245,569,442

3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Chi phí nhân viên quản lý	10,250,517,464	12,890,309,844
Chi phí vật liệu quản lý	452,685,773	561,252,494
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	301,002,728	340,947,144
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,243,064,708	2,866,210,926
Thuế, phí và lệ phí	198,740,002	49,807,999
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	(16,095,952,160)	124,709,771,384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,287,860,082	6,561,481,742
Chi phí khác bằng tiền	3,439,524,723	4,888,974,650
Cộng	9,077,443,320	152,868,756,183

4. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(28,008,569,077)	(381,922,906,524)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	21,837,652,528	26,614,222,506
Tổng lợi nhuận tính thuế	(49,846,221,605)	(408,537,129,030)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

5. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Tổng lợi nhuận sau thuế	(28,008,569,077)	(381,922,906,524)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(28,008,569,077)	(381,922,906,524)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	99,845,000	99,845,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(281)	(3,825)

6 . BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

Chỉ tiêu	Quý III/2011	Quý III/2012	Thay đổi (%) giữa Quý III/2012 so với Quý III/2011
Tổng doanh thu và thu nhập khác	56,240,128,642	16,441,536,598	29%
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	15,349,614,095	6,262,078,754	41%
Doanh thu khác	40,890,092,456	10,112,996,108	25%
Thu ngoài HĐKD	422,091	66,461,736	15746%
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	5,356,100	0%
Tổng chi phí	55,933,643,266	75,494,355,297	135%
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	47,067,256,077	67,209,043,171	143%
Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh	(11,108,699,341)	6,005,121,741	-54%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,866,387,189	8,285,312,122	93%
Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	0	4	0%
Lợi nhuận trước thuế	306,485,376	(59,058,174,799)	-19269%
Thuế thu nhập phải nộp	-	-	
Lợi nhuận sau thuế (*)	306,485,376	(59,058,174,799)	-19269%

(*) LNST Quý III/2012 của Công ty lỗ 59.058.174.799 đồng trong khi LNST Quý III/2011 lãi 306.485.376 đồng nguyên nhân chủ yếu là do thị trường chứng khoán Quý III/2012 diễn biến không thuận lợi hơn so với cùng kỳ năm 2011 nên các mặt hoạt động kinh doanh của Công ty đều bị sụt giảm doanh thu rất nhiều và chi phí dự phòng tăng lên đáng kể.

7 . THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

- 7.1 . Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)
7.2 . Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 2 . Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;	100,252,761,178	51,102,596,969
- Các khoản khác		

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu của số liệu đầu kỳ trên Thuyết minh Báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU:

6. Phải thu khác

Phải thu các hợp đồng hợp tác đầu tư	457,938,526,663
Cho Nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán (*)	435,370,293,346
Phải thu các Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	12,568,233,317
Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10,000,000,000

Hà nội ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập

Hoàng Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Trần Sỹ Tiến



KT. Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám Đốc

Bùi Thị Minh Tâm

Phụ lục 01: Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Môi giới	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1	Tổng doanh thu	18,748,710,358	45,737,484,349	58,281,264,851	573,063,636	368,828,934	123,709,352,128
2	Tổng chi phí	26,589,807,324	49,128,809,915	49,837,840,021	2,648,056,815	23,513,407,130	151,717,921,205
3	Lợi nhuận trước thuế	(7,841,096,966)	(3,391,325,566)	8,443,424,830	(2,074,993,179)	(23,144,578,196)	(28,008,569,077)
4	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					616,165,582	616,165,582
5	Tài sản bộ phận	59,739,030,949	653,221,267,635	547,239,082,836	475,275,233		1,260,674,656,653
6	Tài sản không phân bổ					73,617,681,581	73,617,681,581
	Tổng tài sản	59,739,030,949	653,221,267,635	547,239,082,836	475,275,233	73,617,681,581	1,334,292,338,234
7	Nợ phải trả bộ phận	100,475,019,226	0	510,699,933,725	1,159,000,000		612,333,952,951
8	Nợ không phân bổ					6,675,614,758	6,675,614,758
	Tổng Nợ phải trả	100,475,019,226	0	510,699,933,725	1,159,000,000	6,675,614,758	619,009,567,709

Phụ lục 02: Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Tổng cộng toàn DN
1	Tổng doanh thu	110,066,218,282	9,549,577,211	4,093,556,635	123,709,352,128
2	Tài sản bộ phận	1,285,874,927,578	39,138,759,078	9,278,651,578	1,334,292,338,234
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	616,165,582			616,165,582